



Working Paper 2023.2.2.20
- Vol 2, No 2

ẢNH HƯỞNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA CÓ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG MỚI NỔI

**Cao Thị Trâm Anh¹, Phạm Hồng Anh, Nguyễn Phương Chinh, Phùng Vũ Thùy Dương,
Trần Thu Hằng, Đỗ Thị Thùy Linh**

Sinh viên K60 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Lê Thị Phương Khánh

Sinh viên K59 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Quỳnh Hương

Sinh viên K60 Kinh tế đối ngoại - Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yến

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại Thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Thương mại quốc tế đã và đang tạo ra những điều kiện vô cùng thuận lợi cho nền kinh tế của một số quốc gia ngày càng phát triển và hội nhập với các thị trường toàn cầu. Để hiểu rõ hơn về thực trạng này, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích dữ liệu bảng, được tổng hợp từ Worldbank từ năm 2008 đến 2020 tại một số quốc gia có nền kinh tế thị trường mới nổi để xem xét tác động của thương mại quốc tế và một số nhân tố khác đối với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra có sự tác động tích cực từ tổng giá trị xuất nhập khẩu và vốn đầu tư nước ngoài đến tình hình tăng trưởng kinh tế, trong khi đó độ mở thương mại và lạm phát có tương quan ngược chiều đến tăng trưởng. Trong quá trình nghiên cứu, nhóm nghiên cứu cũng phát hiện ra rằng có mối liên hệ cùng chiều giữa tổng lực lượng lao động và tích lũy

¹ Tác giả liên hệ, Email: K60.2114410015@ftu.edu.vn

tài sản với tốc độ tăng trưởng GDP. Qua đó, nhóm nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị rằng chính phủ Việt Nam cần thực hiện một số bước chủ động để tăng cường và xúc tiến sự mở rộng hợp tác thương mại quốc tế.

Từ khóa: thương mại quốc tế, tăng trưởng, quốc gia mới nổi

INFLUENCE OF INTERNATIONAL TRADE ON ECONOMIC GROWTH IN SOME COUNTRIES WITH EMERGING MARKET ECONOMIES

Abstract

International trade has been creating extremely favorable conditions for the economies of a number of countries to increasingly develop and integrate with global markets. To better understand this situation, the research team conducted an analysis of panel data compiled from the World Bank from 2008 to 2020 in a number of countries with emerging market economies to examine the impact of trade, international trade and a number of other factors for the economic growth of these countries. Research results show that there is a positive impact from the total value of import-export and foreign investment capital on economic growth, while trade openness and inflation are negatively correlated to increase. chief. During the research process, the research team also discovered that there is a positive relationship between the total labor force and asset accumulation with GDP growth rate. Thereby, the research team also proposed some recommendations that the Vietnamese government needs to take some proactive steps to strengthen and promote the expansion of international trade cooperation.

Keywords: emerging country, growth, international trade

1. Đặt vấn đề

Theo lý thuyết thương mại quốc tế của trường phái cổ điển và các lý thuyết thương mại quốc tế hiện đại đã chỉ ra rằng, thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế vì nó mở rộng khả năng sản xuất và tiêu dùng của mỗi nước. Thương mại quốc tế phát triển có vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế, thúc đẩy phân công lao động xã hội, hình thành lại vùng chuyên môn hóa, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải tiến công tác quản lý, áp dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất.

Đặc biệt, với các quốc gia có nền kinh tế thị trường mới nổi, thương mại quốc tế đã và đang tạo tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế và kích thích tăng trưởng sản lượng một cách trực tiếp thông qua việc thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động xuất nhập khẩu. Những quốc gia này đã trải qua một quá trình phát triển kinh tế đáng kể trong thời gian gần đây và đã hội nhập sâu rộng vào hệ thống thương mại quốc tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ 2008 đến 2020, những quốc gia này cũng phải đối mặt với nhiều thách thức và biến động trong quá trình tăng trưởng kinh tế của họ, trong đó có sự ảnh hưởng nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng tài chính 2008, và đặc biệt là đại dịch COVID 19. Do đó, việc nghiên cứu về tác động của thương mại quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia mới nổi trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

2. Tổng quan lý thuyết về thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế

2.1. Lý thuyết về Thương mại quốc tế

Theo ủy ban của Liên hợp quốc về Luật thương mại quốc tế (UNCITRAL), thương mại quốc tế là khái niệm để chỉ các hoạt động kinh doanh trên thị trường quốc tế, từ mua bán hàng hóa hữu hình đến các dịch vụ như bảo hiểm, tài chính, tín dụng, chuyển giao công nghệ, thông tin, vận tải, ...

Chủ nghĩa trọng thương

Thương mại là một trò chơi có tổng bằng 0, vì tổng số của cái (vàng) trên thế giới là không đổi. Xuất khẩu làm tăng của cải của một nước vì đem vàng về cho nước đó, còn nhập khẩu làm giảm của cải của một nước.

Lợi thế tuyệt đối của Adam- Smith

Trong tác phẩm “Của cải của các dân tộc” (The wealth of nations - 1776), Adam Smith cho rằng lợi thế tuyệt đối là lý thuyết nền tảng cho việc xây dựng mối quan hệ thương mại giữa các quốc gia. Lợi thế tuyệt đối đạt được thông qua trao đổi thương mại quốc tế khi mỗi quốc gia tập trung chuyên môn hoá sản xuất và trao đổi những sản phẩm có mức chi phí sản xuất thấp hơn hẳn so với các quốc gia khác và thấp hơn mức chi phí trung bình của thế giới thì tất cả các quốc gia đều cùng có lợi.

Lợi thế so sánh của David Ricardo

Ricardo nhấn mạnh: “Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong sản xuất mọi sản phẩm, thì vẫn có thể và vẫn có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế bởi vì mỗi nước có một lợi thế so sánh nhất định về sản xuất một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh nhất định về sản xuất các sản phẩm khác. Bằng việc chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh, tổng sản lượng về sản phẩm trên thế giới sẽ tăng lên, kết quả là mỗi nước đều có lợi ích từ thương mại.”

Mô hình Heckscher- Ohlin

Lý thuyết Heckscher – Ohlin (Heckscher, 1919; Ohlin, 1933) được xây dựng trên giả thuyết giao thương quốc tế chỉ diễn ra giữa hai quốc gia, hai sản phẩm cuối cùng và 2 yếu tố sản xuất cơ bản. Mô hình Heckscher – Ohlin sau này được Samuelson (1949, 1953) bổ sung, mở rộng thêm yếu tố thuế và kỹ năng (Gandolfo, 2014).

2.2. Lý thuyết về tăng trưởng kinh tế

2.2.1. Khái niệm

Theo Adam Smith: “Tăng trưởng kinh tế là tăng đầu ra theo bình quân đầu người, hoặc tăng sản phẩm lao động (tăng thu nhập ròng của xã hội)” (Adam Smith, Chapter 11, The Wealth of Nations, 1776).

2.2.2. Chỉ số đo lường tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế được biểu diễn bằng toán học, sẽ có công thức:

$$y = \frac{(Y_t - Y_{t-1})}{Y} 100\%$$

Trong đó Y là quy mô của nền kinh tế, và y là tốc độ tăng trưởng. Nếu quy mô kinh tế được đo bằng GDP (hay GNP) danh nghĩa, thì sẽ có tốc độ tăng trưởng GDP (hoặc GNP) danh nghĩa. Còn nếu quy mô kinh tế được đo bằng GDP (hay GNP) thực tế, thì sẽ có tốc độ tăng trưởng

GDP (hay GNP) thực tế. Thông thường, tăng trưởng kinh tế dùng chỉ tiêu thực tế hơn là các chỉ tiêu danh nghĩa.

2.2.3. Các mô hình tăng trưởng kinh tế

Mô hình Harrod – Domar

Mô hình Harrod – Domar giải thích mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế với yếu tố tiết kiệm và đầu tư. Mô hình này dựa trên hai giả định: lao động đầy đủ việc làm, không có hạn chế đối với cung lao động và sản xuất tỷ lệ với khối lượng máy móc. Nguồn gốc tăng trưởng kinh tế là do lượng vốn (yếu tố K, capital) đưa vào sản xuất tăng lên. Từ đó, họ suy luận ra được rằng một nền kinh tế đang ở trạng thái tăng trưởng cân bằng mà chuyển sang trạng thái tăng trưởng không cân bằng thì sẽ càng ngày càng không cân bằng (mất ổn định kinh tế).

Mô hình này cho thấy rằng tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế phụ thuộc vào: mức độ tiết kiệm và năng suất của đầu tư, tức là tỷ lệ sản lượng vốn.

Mô hình Solow – Swan

Lý thuyết của Solow ngụ ý rằng nền kinh tế hội tụ với một con đường tăng trưởng cân bằng trong đó tốc độ tăng trưởng sản lượng bình quân đầu người được xác định bởi tốc độ tiến bộ công nghệ. Mô hình của Solow tuân theo truyền thống tăng trưởng kinh tế tân cổ điển bằng cách phân tích tăng trưởng kinh tế (Y) khi tăng lên thông qua hàm sản xuất được tóm tắt trong công thức dưới đây:

$$Y=K^{\beta}(AL)^{1-\beta}$$

Bằng ngoại thương, việc nhập khẩu công nghệ và kỹ năng nước ngoài giúp cải thiện hiệu quả và hiệu quả của lao động và vốn trong nước, giúp một quốc gia tối đa hóa lợi thế so sánh của mình và cho phép thu được lợi ích từ thương mại để tăng mức GDP (Gunter et al, 2005).

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

3.1. Giả thuyết 1 (H1): Độ mở cửa thương mại (Trade openness) tăng thì tăng trưởng kinh tế tăng.

Obadan et al (2012) tập trung vào tác động của mở cửa thương mại đối với sự tăng trưởng đối với nền kinh tế Nigeria và kết luận rằng độ mở thương mại có tác động tích cực mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế mặc dù điều này một lần nữa bị ảnh hưởng tiêu cực bởi môi trường chính trị nghèo nàn. Bùi Thị Thuỳ Dương (2019) trong nghiên cứu “Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế - nghiên cứu ở các nước mới nổi và các nước đang phát triển đưa ra phát hiện tương tự.

Nghiên cứu của Vamvakidis (2002) đã cho thấy mối quan hệ tiêu cực giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 1920-1940. Bên cạnh đó, tác giả sử dụng dữ liệu tăng trưởng của các quốc gia để thực hiện phân tích hồi quy ước tính trong giai đoạn 1920-1990 và cho rằng, mối tương quan thuận giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế chỉ là một hiện tượng lạ.

3.2. Giả thuyết 2 (H2): Xuất khẩu tăng thì tăng trưởng kinh tế tăng, nhập khẩu giảm làm tăng trưởng kinh tế tăng. (Export, Import)

Nghiên cứu của Hye, Wizarat và Lau (2013), chỉ ra rằng có mối quan hệ tương hỗ, nhân quả tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Kalaitzi (2013) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu với tăng trưởng kinh tế tại Các Tiểu vương quốc Ả Rập trong giai đoạn 1980-2010, với việc sử dụng mô hình VAR, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại tác động cùng chiều của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, cũng có quan điểm cho rằng tồn tại tác động ngược chiều của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế như Faridi (2012) khi nghiên cứu dữ liệu của Pakistan trong khoảng thời gian từ 1972-2008. Kết quả nghiên cứu khẳng định giá trị xuất khẩu nông nghiệp tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, xuất khẩu phi nông nghiệp tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế.

3.3. Giả thuyết 3 (H3): Lao động tăng thì tăng trưởng kinh tế tăng.

Wijaya & cộng sự (2021) chỉ ra rằng biến lực lượng lao động có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển kinh tế. Nghiên cứu của Utami, Fitri và cộng sự (2021) cũng đã chỉ ra rằng lực lượng lao động có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế.

Đinh Phi Hồ (2016) dựa vào dữ liệu bảng (104 quan sát) của 13 tỉnh/thành trong vùng giai đoạn 2006–2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy các chỉ tiêu đại diện cho vốn con người đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, bao gồm: số năm đi học bình quân đầu người của lực lượng lao động, chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục và y tế.

3.4. Giả thuyết 4 (H4): Lạm phát tăng thì tăng trưởng kinh tế giảm.

Nghiên cứu của Adaramola, A. O., & Dada, O. (2020) chỉ ra lạm phát làm suy yếu sự tăng trưởng của nền kinh tế trong dài hạn. Điều này là do lạm phát làm giảm sức mua của tiền, do đó không khuyến khích đầu tư, điều này có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế.

Nguyễn Minh Sáng và Ngô Nữ Diệu Khuê (2015) nghiên cứu mối quan hệ phi tuyến tính giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế bằng phương pháp tự hồi quy với mẫu nghiên cứu 17 nước đang phát triển giai đoạn từ năm 2000 đến 2012. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy tồn tại một ngưỡng lạm phát mà khi lạm phát vượt trên ngưỡng này sẽ gây tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Hồ Thị Lam (2015) và các cộng sự (2001) nhằm nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả là đáng chú ý với mức ngưỡng được tìm thấy là 8%. Có nghĩa rằng quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng không phải là tuyến tính, tương quan là dương trong khoảng dưới ngưỡng và khi lạm phát vượt ngưỡng thì tương quan trở nên âm.

3.5. Giả thuyết 5 (H5): Tích lũy tài sản tăng thì tăng trưởng kinh tế tăng.

Kết quả nghiên cứu của John Boamah và cộng sự (2018) chỉ ra rằng biến tích lũy tài sản (GCF) tác động cùng chiều, đóng góp đáng kể đến sự tăng trưởng kinh tế của 18 quốc gia châu Á. Theo nghiên cứu của Kong, Yusheng và cộng sự (2020), GCF có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Nó cũng có quan hệ nhân quả hai chiều với tăng trưởng kinh tế, vì đầu tư nhiều hơn vào tài sản cố định và cải thiện đất đai, nó khiến nền kinh tế phát triển, và khi nền kinh tế phát triển, GCF cũng tăng lên.

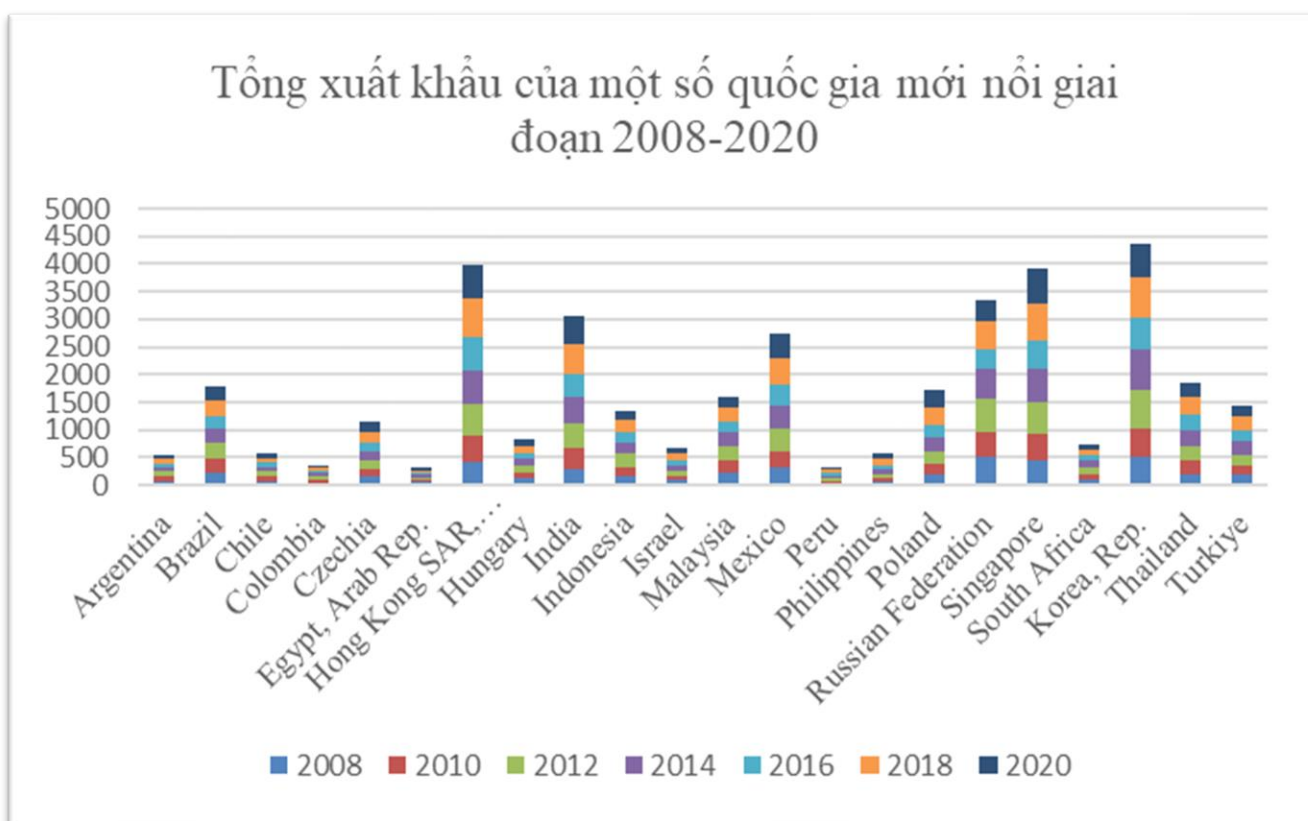
Hà Thành Công (2019) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại quốc tế, tích lũy tài sản cố định gộp và tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam từ 1990 đến 2017. Kết quả cho thấy các biến số đầu tư trực tiếp nước ngoài, thương mại quốc tế và tích lũy tài sản cố định có tác động đáng kể đến tốc độ tăng trưởng GDP ở Việt Nam.

4. Bối cảnh nghiên cứu

4.1. Thực trạng thương mại quốc tế tại một số quốc gia có nền kinh tế thị trường mới nổi

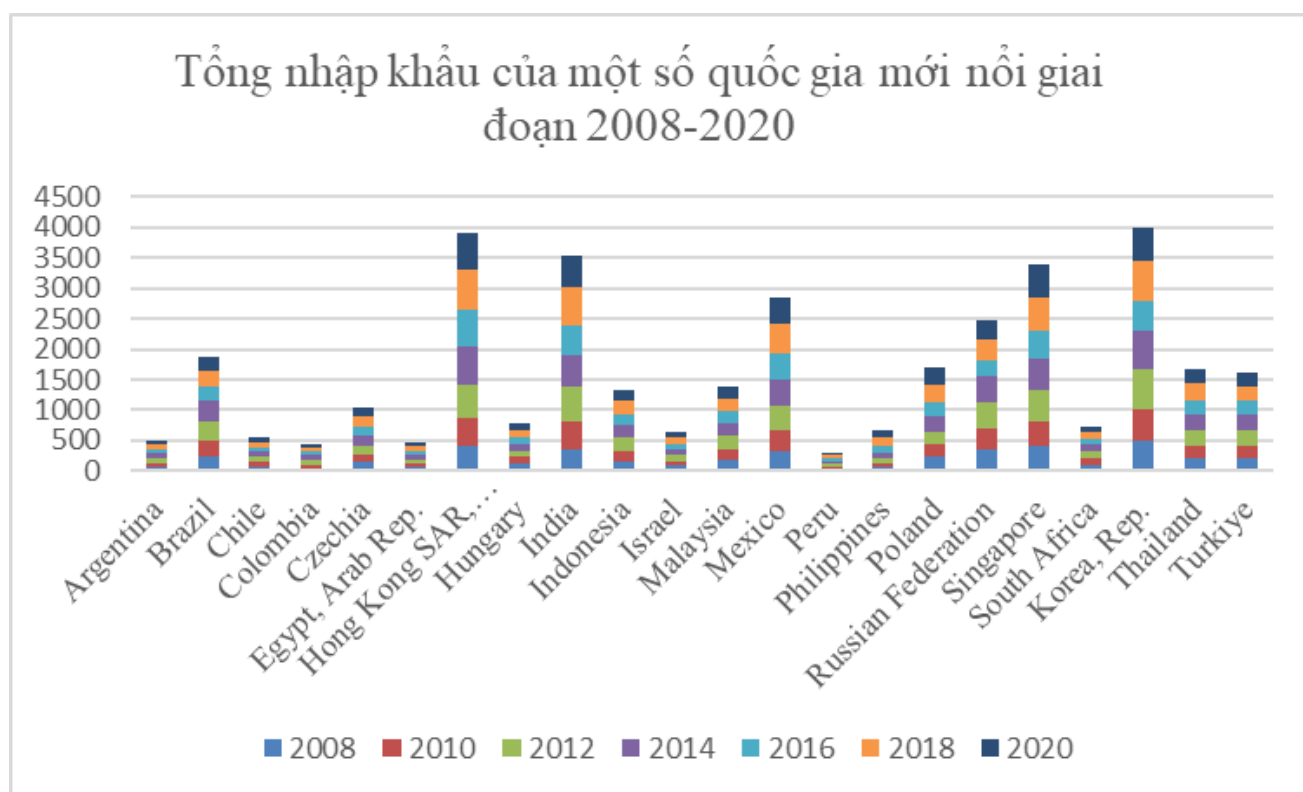
Theo báo cáo đầu năm 2023, tình hình xuất nhập khẩu tại một số quốc gia Đông Nam Á ghi nhận kết quả không giống nhau. Trong tháng 7/2023, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Singapore giảm 20,83% so với cùng kỳ năm 2022, xuất nhập khẩu giảm lần lượt là 18,37% và 23,42%. Giá trị xuất nhập khẩu tại Thái Lan tháng 02/2023 ghi nhận mức giảm trong 5 năm liên tiếp. Trong khi đó, tại Indonesia và Malaysia đều có tổng xuất nhập khẩu tăng

Đơn vị: tỷ USD



Hình 1: Tổng xuất khẩu của một số quốc gia mới nổi giai đoạn 2008-2020

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của World Bank



Hình 2: Tổng nhập khẩu của một số quốc gia mới nổi giai đoạn 2008-2020

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của World Bank

Hồng Kông và Hàn Quốc là hai quốc gia có tỷ lệ xuất nhập khẩu cao nhất trong nhóm. Điều này là bởi Hồng Kông và Hàn Quốc có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi cho hoạt động thương mại quốc tế.

4.2. Thực trạng và mục tiêu tăng trưởng kinh tế tại một số quốc gia có nền kinh tế thị trường mới nổi

Bảng 1: Tăng trưởng GDP tại các quốc gia mới nổi trước và sau đại dịch Covid-19

	GDP 2019 (nghìn tỷ USD)	Tăng trưởng GDP 2020 (%)	GDP 2020 (nghìn tỷ USD)	Tăng trưởng GDP 2021 (%)	GDP 2021 (nghìn tỷ USD)
Argentina	0,448	-9,943	0,386	10,4	0,487
Brazil	1,873	-3,277	1,476	5,0	1,649
Chile	0,278	-6,145	0,254	11,7	0,316
Colombia	0,323	-7,252	0,270	11,0	0,318
Czech Republic	0,252	-5,503	0,246	3,6	0,281

Egypt	0,318	3,550	0,383	3,3	0,424
Hong Kong	0,363	-6.545	0,345	6,4	0,368
Hungary	0,164	-4,536	0,157	7,2	0,182
India	2,835	-5,831	2,671	9,1	3,150
Indonesia	1,119	-2,066	1,059	3,7	1,186
Israel	0,402	-1,857	0,413	8,6	0,488
Korea	1,651	-7,09	1,644	4,1	1,810
Malaysia	0,365	-5,534	0,337	3,1	0,372
Mexico	1,269	-7,988	1,090	4,7	1,272
Peru	0,228	-10,870	0,201	13,4	0,223
Philippines	0,376	-9,518	0,361	5,7	0,394
Poland	0,596	-2,020	0,599	6,8	0,679
Russia	1,693	-2,654	1,493	5,6	1,836
Singapore	0,376	-3,901	0,348	8,9	0,423
South Africa	0,388	-6,342	0,337	4,9	0,419
Thailand	0,543	-6,067	0,5	1,5	0,505
Turkey	0,759	1,940	0,720	11,4	0,819

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của World Bank

Nhìn chung, tăng trưởng GDP của các quốc gia trong nhóm các quốc gia mới nổi đều chịu ảnh hưởng lớn do đại dịch Covid. Tuy nhiên, nhờ những chính sách hợp lý, các nước này đều đã phục hồi mạnh mẽ và được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp theo.

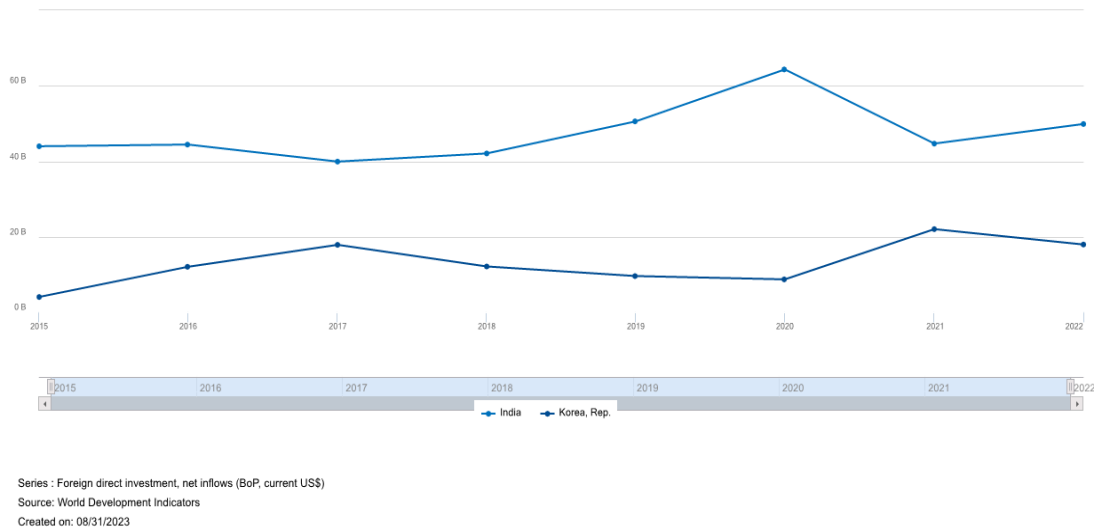
Tỷ lệ lạm phát ở các quốc gia mới nổi trong những năm gần đây đang có xu hướng gia tăng trở lại, đặc biệt là trong thời kỳ dịch bệnh.

Bảng 2: Tỷ lệ lạm phát tại các quốc gia mới nổi giai đoạn 2016-2021

	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Korea	1.0	1.9	1.5	0.4	0.5	2.50
Philippines	1.3	2.9	5.3	2.4	2.4	3.93
Singapore	-0.5	0.6	0.4	0.6	-0.2	2.30
Thailand	0.2	0.7	1.1	0.7	-0.8	1.23
Hong Kong	2.4	1.5	2.4	2.9	0.3	1.57
Indonesia	3.5	3.8	3.2	3.0	1.9	1.56
India	4.9	3.3	3.9	3.7	6.6	5.13

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của World Bank

Các thị trường mới nổi là khu vực thu hút lượng lớn nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là FDI, trong những năm gần đây, các quốc gia này có tỷ lệ thu hút FDI rất cao, nằm trong top các nước nhận FDI lớn trên thế giới.



Hình 3: Nguồn vốn đầu tư FDI vào Ấn Độ và Hàn Quốc (2015-2022)

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của World Bank

5. Đánh giá tác động của thương mại quốc tế tới tăng trưởng kinh tế tại một số nền kinh tế thị trường mới nổi

5.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

5.1.1. Nguồn dữ liệu

Nhóm nghiên cứu đã tổng hợp bộ số liệu phục vụ cho nghiên cứu được thu thập tại những nguồn dữ liệu đáng tin cậy của Ngân hàng Thế giới - World Bank của các nước trong nhóm các quốc gia có nền kinh tế thị trường mới nổi: Argentina, Brazil, Chile, Colombia, Czech Republic, Egypt, Hong Kong, Hungary, India, Indonesia, Israel, Malaysia, Mexico, Peru, Philippines, Poland, Russia, Singapore, South Africa, Korea, Thailand, Turkey từ năm 2008-2020. Đây là nhóm quốc gia thuộc phân hạng các nền kinh tế thị trường mới nổi theo MSCI Index, cũng là nhóm quốc gia có đầy đủ số liệu cho các biến được sử dụng trong mô hình được trình bày dưới đây.

5.1.2. Mô hình sử dụng

Dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế thông qua GDP cũng như các cách tính GDP, đồng thời kế thừa các nghiên cứu đi trước và kết hợp với khả năng thu thập dữ liệu nghiên cứu để lượng hóa các biến, nhóm quyết định đưa ra mô hình cho nghiên cứu của mình như sau:

$$GDP = f(LB, FDI, Trade, INF, TO, GFC)$$

Mô hình hồi quy mẫu:

$$\ln GDPPC = \beta_0 + \beta_1 \ln LB + \beta_2 \ln FDI + \beta_3 Trade + \beta_4 INF + \beta_5 TO + \beta_6 GFC + \mu_i$$

5.1.3. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa vào tổng quan tình hình nghiên cứu và lý thuyết liên quan, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu sau đây

H1: Tổng lực lượng lao động có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

H2: Tổng đầu tư nước ngoài có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

H3: Tổng xuất nhập khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

H4: Tỷ lệ lạm phát có tác động âm tới tăng trưởng kinh tế

H5: Độ mở thương mại có tác động tới tăng trưởng kinh tế

H6: Tích lũy tài sản cố định góp tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

Từ thực trạng, kết quả nghiên cứu đi trước, nhóm cũng đưa ra kỳ vọng về kết quả ước lượng, kỳ vọng dấu như bảng dưới đây.

Bảng 3: Mô tả các biến và dấu kỳ vọng

STT	Tên biến	Kí hiệu	Đơn vị	Cách tính	Kỳ vọng
1	Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người	GDPPC	USD	Có sẵn	Biến phụ thuộc
2	Tổng lực lượng lao động	LB	Người	Có sẵn	+
3	Vốn đầu tư nước ngoài	FDI	USD	Có sẵn	+

4	Tổng xuất nhập khẩu	Trade	Triệu USD	Tổng xuất khẩu + nhập khẩu	+
5	Lạm phát	INF	%	Có sẵn	-
6	Độ mở thương mại	TO	%	(Xuất khẩu + Nhập khẩu)/ GDP	+/-
7	Tích lũy tài sản	GFC	%	Có sẵn	+

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

5.2. Dữ liệu và mô tả thống kê biến số

5.2.1. Mô tả thống kê và mô tả tương quan

Mô tả thống kê

Các số liệu thu thập được thống kê bằng phần mềm Stata như sau:

Bảng 4: Mô tả thống kê số liệu

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnGDPPC	286	9.2018	0.9002994	6.901237	11.11001
lnLB	286	16.90935	1.237795	14.82863	20.0322
lnFDI	276	23.42151	1.005763	20.75185	25.92203
Trade	286	474044	360447.7	58130.27	1363338
INF	286	5.551231	7.174035	-5.992202	49.19558
TO	286	1.093645	0.9977499	0.0634622	4.4262
GFC	286	23.0939	4.685716	12.44601	34.71796

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Mô tả tương quan

Sau khi đã lược bỏ đi các quan sát thiếu dữ liệu, nhóm nghiên cứu thu được 276 quan sát với các hệ số tương quan như sau:

Bảng 5: Ma trận tương quan giữa các biến

	lnGDPPC	lnLB	lnFDI	Trade	INF	TO	GFC
lnGDPPC	1.0000						
lnLB	-0.6329	1.0000					
lnFDI	0.0339	0.0236	1.0000				

Trade	-0.0379	0.1200	0.5926	1.0000			
INF	-0.1052	0.1782	-0.1213	-0.2325	1.0000		
TO	0.1639	-0.2069	0.2999	0.6411	-0.2435	1.0000	
GFC	-0.2562	0.1923	0.1701	0.3649	-0.3518	0.1075	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

Nhìn chung, mức độ tương quan giữa các biến độc lập không cao, đều nhỏ hơn 80% nên ta có thể dự đoán mô hình không mắc phải đa cộng tuyến.

Kết quả ước lượng, kiểm định

Sau khi xây dựng mô hình, nhóm đã tiến hành hồi quy với danh sách các biến đã nêu ra trong phần mô hình cho toàn bộ mẫu quan sát. Nhằm mục đích tìm ra mô hình ước lượng phù hợp nhất, nhóm đã hồi quy bằng 3 phương pháp khác nhau: mô hình hồi quy gộp (POLS), mô hình các yếu tố tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình các yếu tố tác động cố định (FEM) qua các bước như sau:

Bảng 6: Kết quả 3 mô hình

TÊN BIẾN	POLS	RE	FE
lnLB	-0.444***	-0.0261	0.311***
lnFDI	0.0258	-0.0267***	-0.0217*
Trade	2.16e-07	1.20e-06***	1.15e-06***
INF	-0.00569	-0.00585***	-0.00541***
TO	-0.0136	-0.598***	-0.614***
GFC	-0.0367***	0.0103***	0.0120***
_cons	16.91***	8.905***	3.296*
N	276	276	276
r2	0.430		0.668

(legend: * $p < 0.05$; ** $p < 0.01$; *** $p < 0.001$)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ STATA

5.2.2. Kiểm định

Dựa trên kết quả so sánh ở bảng trên, có thể thấy các kết quả hồi quy của các phương pháp là khác nhau. Để thống nhất được một mô hình tối ưu nhất cho ra kết quả chính xác và khách quan, nhóm tiến hành lựa chọn một trong ba mô hình thông qua các kiểm định nhân tử Lagrange của Breusch - Pagan để chọn giữa POLS và REM hay FEM và kiểm định Hausman lựa chọn giữa REM và FEM.

Kiểm định Breusch - Pagan Lagrange Multiplier (LM Test)

Kiểm tra mô hình có tồn tại yếu tố tác động ngẫu nhiên hay không với cặp giả thuyết thống kê như sau:

Do $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000 < 0.05$ mô hình REM phù hợp.

Tiếp tục kiểm định chọn mô hình giữa REM và FEM với cặp giả thuyết thống kê như sau:

Kiểm định Hausman:

Do $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000 < 0.05$ nên mô hình FEM là mô hình phù hợp.

Sau khi có mô hình phù hợp, nhóm tác giả kiểm định các khuyết tật mô hình gồm kiểm định đa cộng tuyến, kiểm định phương sai sai số thay đổi, kiểm định tự tương quan

Sau khi thực hiện 3 kiểm định trên, ta thu được kết quả sau:

- Mean VIF < 10 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.
- $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0047 < 0.05$ nên mô hình xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.
- $\text{Prob} > F = 0.0000 < 0.05$ nên mô hình xảy ra hiện tượng tự tương quan bậc 1.

5.2.3. Khắc phục mô hình

Sau khi tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình cho thấy mô hình tác động cố định (FEM) mắc khuyết tật tự tương quan và phương sai sai số thay đổi. Vì thế, để khắc phục hiện tượng tự tương quan nhằm đảm bảo ước lượng thu được vững và hiệu quả, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp ước lượng hồi quy với sai số chuẩn của Driscoll và Kraay (D&K) với mô hình cố định fe.

Sử dụng lệnh xtsc, ta được bảng sau:

Bảng 7: Hồi quy với sai số chuẩn Driscoll-Kraay

Số quan sát

=

276

Số nhóm

=

22

F (6, 12)

=

186.09

Prob > F

=

0.0000

within R-squared

=

0.6680

lnGDPPC	Hệ số	Độ lệch chuẩn	t	P_value	Khoảng tin cậy	
LnLB	0.3109907**	0,1529587	2.03	0.065	-0.0222777	0.6442591
LnFDI	0.0217228**	0.0106223	2.05	0.063	-0.0014211	0.0448668
Trade	1.15e-12***	6.10e-14	18.79	0.000	1.01e-12	1.28e-12
INF	-0,0054077**	0,0025793	-2.10	0.058	-0.0110276	0,0002121
TO	-0.6135133***	0,0355379	-17.26	0.000	-0.6909438	-0.5360828
GFC	0.0119988***	0,0041063	2.92	0.013	0.003052	0.0209456
_cons	3.295823***	2.6528	1.24	0.0238	-2.484133	9.075778

Nguồn: Nhóm tác giả tự tính toán và tổng hợp

5.3. Thảo luận kết quả

Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số FDI có hệ số ước lượng dương 0.0217228 và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%, đúng như kỳ vọng ban đầu. Phát hiện này được chứng minh theo Lý thuyết mới về tăng trưởng, FDI có khả năng nâng cao tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người ở nước, thúc đẩy tích lũy vốn của nền kinh tế. Trên thực tế, các nền kinh tế thị trường mới nổi ở Châu Á đều là những “miếng bánh béo bở” cho các nước phát triển trên thế giới. Vốn đầu tư FDI liên tục được rót vào các quốc gia này với kỳ vọng của các nhà đầu tư sẽ thu được lợi nhuận khổng lồ từ những thị trường tiềm năng. Vì vậy, FDI đã tạo điều kiện cho các quốc gia phát triển

Tổng xuất nhập khẩu (Trade)

Kết quả hồi quy cho thấy biến Trade có hệ số ước lượng dương là 1.15e-12 đúng như kỳ vọng cũng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Dựa trên lý thuyết của Adam Smith và David Ricardo, một quốc gia được hưởng lợi từ ngoại thương thông qua các mặt hàng xuất khẩu mà nó tự sản xuất (Nyasulu, 2013; Usman, 2011). Tổng xuất nhập khẩu tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế được khẳng định bằng chứng thực nghiệm của nhiều nhà nghiên cứu như Busse, M.& Königr, J. (2012), Fitzová, H., & Židek, L.(2015),...

Độ mở thương mại (TO)

Kết quả hồi quy cho thấy biến TO có hệ số ước lượng -0.6135133 đúng như kỳ vọng cũng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Theo Alessandro (2004), tự do hóa thương mại đặt ra những ràng buộc ngoại sinh để tăng trưởng kinh tế. Điều này đặc biệt gây bất lợi cho nền kinh tế mới nổi, vì nó góp phần phụ thuộc vào nhu cầu quốc tế và làm gia tăng điểm bất lợi của các quốc gia khi tồn tại các biến động của thị trường quốc tế.

(X+M) tăng thể hiện sự tăng lên mạnh mẽ của hoạt động thương mại. Thương mại phát triển là động lực của phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm, thu hút lao động, vốn đầu tư, giải quyết vấn đề thất nghiệp và an sinh xã hội, từ đó là cơ sở để thúc đẩy tăng trưởng GDP.

Như vậy, (X+M) tăng giúp cho GDP có xu hướng gia tăng tích cực. Tuy nhiên tỉ số (X+M)/GDP tăng lại cho thấy sự sụt giảm của biến GDP, điều này không hoàn toàn mâu thuẫn với mối quan hệ trên. Sự gia tăng của tổng (X+M) sẽ tác động tích cực lên GDP nếu như yếu tố xuất khẩu tăng mạnh hơn nhập khẩu, tức cán cân thặng dư trong thương mại. Ngược lại, nếu sự tăng lên của tổng này đến từ M (yếu tố nhập khẩu), thì GDP sẽ có xu hướng giảm. Điều này có thể thấy qua công thức tính chỉ số GDP:

$$GDP = C + I + G + (X - M).$$

Tích lũy tài sản (GFC)

Theo kết quả nghiên cứu, biến GFC có hệ số ước lượng là 0.0119988 đúng với kỳ vọng và có ý nghĩa thống kê ở mức 5% . Theo John Boamah và cộng sự (2018), GFC đóng góp đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia Châu á. Kết quả tương tự được chỉ ra trong nghiên cứu của Saba, Ismail (2015) và Kong, Yusheng (2020). Trong nghiên cứu của mình Kong, Yusheng đã chỉ ra rằng đầu tư nhiều hơn vào tài sản cố định và cải thiện đất đai sẽ khiến nền kinh tế phát triển.

Tổng lực lượng lao động (LB)

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số LB có hệ số ước lượng dương 0.3109907 và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Kết luận này khớp với giả thiết kỳ vọng là tổng lực lượng lao động có ảnh hưởng tích cực tới nền kinh tế. Nhìn chung, lao động là yếu tố quan trọng, đóng góp tỷ trọng khá lớn và ổn định trong tăng trưởng kinh tế do lao động vừa là yếu tố "đầu vào" của quá trình sản xuất, vừa là người tham gia tiêu dùng các sản phẩm và dịch vụ của xã hội. Điều này cũng được lý giải bởi sự tăng trưởng bền vững ở các quốc gia được đóng góp chủ yếu bởi năng suất lao động. (Amir et al., 2015).

Lạm Phát (INF)

Kết quả hồi quy cho thấy biến INF có hệ số ước lượng -0,0054077 đúng như kỳ vọng, có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Điều này thể hiện ảnh hưởng không quá lớn của lạm phát tới GDP của các thị trường này. Lạm phát khiến sức mua suy giảm, ảnh hưởng tới đầu tư, thu hẹp sản xuất và gây khó khăn cho nền kinh tế. Vì vậy, để giảm thiểu tác động tiêu cực gây ra bởi lạm phát, những quốc gia này vẫn nên chú trọng việc điều tiết và kiểm soát biến số này ở mức hợp lý, tránh trường hợp lạm phát quá cao khiến nền kinh tế gặp bất lợi hoặc khủng hoảng.

6. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

6.1. Thực trạng Thương mại quốc tế và tăng trưởng tại Việt Nam

6.1.1. Thực trạng Thương mại quốc tế

Năm 2008, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam phải “bươn chải” trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường; phát triển kinh tế của đất nước lên xuống thất thường. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu đồng loạt giảm giá mạnh, đặc biệt ở mặt hàng dầu thô, nông sản, thủy sản.

Năm 2020 chứng kiến xung đột thương mại Mỹ-Trung, biến động về quan hệ kinh tế – chính trị giữa các nền kinh tế lớn và đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 đến mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, với sự điều hành khéo léo và rất kiên quyết của Chính phủ, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan trong năm 2020. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5%. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đó đến 2020.

Bảng 8: Xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế chi chia theo Trị giá và cơ cấu

	2016	2017	2018	2019	2020
Trị giá (Triệu đô la Mỹ)					
Khu vực kinh tế trong nước	50.345,2	60.208,4	69.733,1	78.989,3	78.196,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	136.235,6	154.910,2	173.963,7	185.277,9	204.432,1

Cơ cấu (%)					
Khu vực kinh tế trong nước	28,5	28,0	28,6	29,9	27,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	71,5	72,0	71,4	70,1	72,3

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2018 chủ yếu vẫn là nhóm hàng tư liệu sản xuất, trong đó nhập khẩu máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng đã chiếm đến 39,92% trong tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2018 so với 27,78% của năm 2008. Nhập khẩu nhóm hàng chế biến dùng làm nguyên liệu có xu hướng giảm dần từ 24,92% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của năm 2008 xuống 20,43% năm 2018.

Bảng 9: Nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế chi chia theo Trị giá và cơ cấu

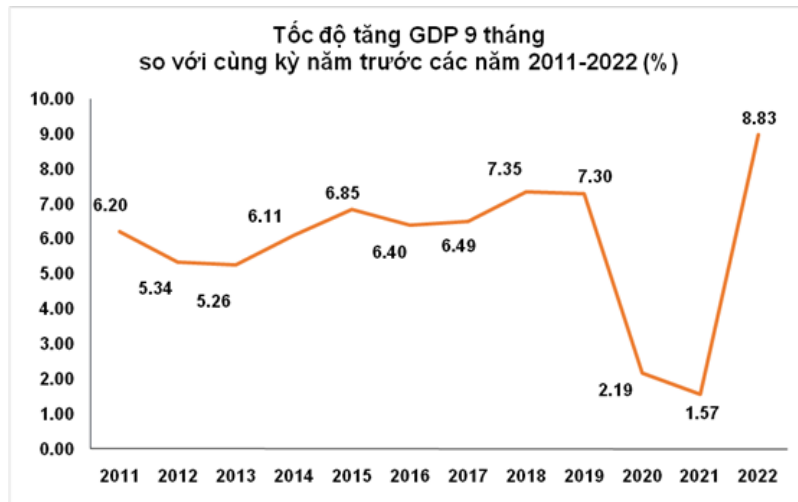
	2018	2019	2020	2021	2022
Trị giá (Triệu Đô la Mỹ)					
Khu vực kinh tế trong nước	95.302,6	104.285,6	93.777,1	114.489,5	125.697,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	141.939,0	149.410,9	169.013,9	218.480,2	233.204,6
Cơ cấu (%)					
Khu vực kinh tế trong nước	40,2	41,1	35,7	34,4	35,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	59,8	58,9	64,3	65,6	65,0

Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam

Từ 2018 đến nay, cán cân thương mại xuất nhập khẩu hàng hóa liên tục thặng dư. Năm 2018, xuất siêu hàng hóa của nước ta đạt 6,83 tỷ USD; năm 2019 đạt 9,11 tỷ USD; năm 2020 tăng lên 19,1 tỷ USD; năm 2021 đạt 4 tỷ USD và năm 2020 ước tính đạt 12,4

6.1.2. Thực trạng Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã vươn lên phát triển mạnh mẽ một cách ấn tượng và hội nhập sâu rộng hơn với thị trường quốc tế.



Hình 4: Tốc độ tăng GDP 9 tháng so với cùng kỳ năm trước các năm 2011-2022

Nguồn: Tổng cục thống kê

Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn gần đây từ năm 2015-2019 có sự tăng trưởng liên tục và đồng đều qua các năm cho thấy Việt Nam đang thành công trong quá trình xây dựng và duy trì một nền kinh tế vững mạnh, đạt được được tăng trưởng ổn định. Đứng trước nhiều thách thức do đại dịch COVID 19, kinh tế vẫn duy trì được mức tăng trưởng dương.

Bên cạnh đó, nền kinh tế định hướng xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu nổi bật, theo báo điện tử chính phủ, quy mô kinh tế Việt Nam tăng gấp 12 lần, thu nhập bình quân đầu người tăng 8,3 lần, kim ngạch xuất - nhập khẩu tăng 29,5 lần, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng 22 lần. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước từ 58% năm 1993 xuống chỉ còn 2,23% năm 2021 tính theo chuẩn mới. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đang quay trở lại như trước đại dịch, trong năm 2022 Việt Nam đạt con số 8.83%.

Hơn thế nữa, vị thế của Việt Nam đang dần được cải thiện trong mắt cộng đồng quốc tế khi được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá nâng hạng kinh tế Việt Nam. Năm 2022, S&P Global Ratings nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+, triển vọng “Ổn định”.

Từ những kết quả về tăng trưởng kinh tế mà Việt Nam đã đạt được trong những năm trở lại đây và khả năng hội nhập quốc tế, có thể kết luận rằng Việt Nam có tiềm năng để trở thành nền kinh tế thị trường mới nổi. Tuy nhiên, để thực hiện điều này, cần có sự kết hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp đầu tư vào năng lực cạnh tranh và tăng cường quản lý kinh tế.

6.2. Một số hàm ý chính sách và khuyến nghị cho Việt Nam

Việt Nam cần tăng cường thêm các mối quan hệ quốc tế để tăng thị phần xuất khẩu và chú trọng vào phát triển chiều sâu, có chính sách thích hợp nhằm gia tăng tỷ trọng các sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản có giá trị gia tăng cao trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu, làm tăng tỷ lệ đóng góp của xuất khẩu vào GDP. Đồng thời, cần có những chính sách phù hợp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế bền vững, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư, từ đó sẽ có tác động tích cực góp phần gia tăng xuất khẩu.

Kết hợp giữa nhà nước và doanh nghiệp đầu tư vào năng lực cạnh tranh và những cải cách về chính sách tài chính nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh tổng thể. Tăng cường hỗ trợ doanh

ngành phục hồi sau đại dịch và đổi mới mô hình kinh doanh dựa trên xu thế chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi xanh,...

Ngoài ra, Việt Nam cần phát triển khu vực xuất khẩu theo hướng bền vững. Loại bỏ các rào cản thương mại như thuế quan, hạn chế nhập khẩu, và quy định phức tạp có thể tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế. Hơn thế nữa, cần đảm bảo rằng lao động có đủ kỹ năng để tham gia vào các ngành công nghiệp xuất khẩu quan trọng có thể tạo ra lợi ích dài hạn cho nền kinh tế. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển có thể giúp nâng cao sự đổi mới trong sản phẩm và dịch vụ, giúp nước ta cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Bên cạnh đó, cần chú trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài FDI, bởi điều này mang tới tác động tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế. Rà soát lại việc sử dụng FDI hiện tại để có kế hoạch điều chỉnh, cơ cấu lại hợp lý: ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược; tạo lập chuỗi sản xuất toàn cầu; ưu tiên doanh nghiệp công nghệ cao và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam.

Kết luận

Sau khi nghiên cứu về tác động của thương mại quốc tế đến sự tăng trưởng kinh tế trường hợp một số quốc gia có nền kinh tế thị trường mới nổi, nhóm nghiên cứu kết luận rằng: thông qua việc thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại quốc tế đã và đang tạo tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế và kích thích tăng trưởng sản lượng một cách trực tiếp. Ngoài ra, thương mại quốc tế đã đem đến một lượng lớn các nguồn đầu tư nước ngoài, điều này cũng mở ra những con đường phát triển mới cho tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người và thúc đẩy tích lũy vốn của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự mở rộng độ mở thương mại càng lớn lại đặt ra những trở ngại cho nền kinh tế mới nổi bởi nó làm gia tăng sự phụ thuộc vào nhu cầu quốc tế của các quốc gia này khi xảy ra các biến động của thị trường. Bên cạnh đó, trong điều kiện quốc gia có lực lượng lao động dồi dào, tổng tích lũy tài sản cố định ngày càng gia tăng và mức lạm phát ổn định sẽ xúc tiến đáng kể đến tốc độ tăng trưởng GDP tại các nền kinh tế thị trường mới nổi này.

Việt Nam là một trong những quốc gia điển hình để thấy được việc mở rộng thương mại quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng nền kinh tế, tuy nhiên Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình mở rộng các hoạt động thương mại. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị phù hợp với thực trạng của Việt Nam.

Danh mục tài liệu tham khảo

Admin. (2021), “Tài liệu XNK: vai trò của thương mại quốc tế trong nền kinh tế”, *Thư viện xuất nhập khẩu, công văn, thông tư, nghị định, thông báo, tài liệu, hướng dẫn xuất nhập khẩu hải quan*, Available at: <https://thuvienxuatnhapkhau.com/tai-lieu-xnk-vai-tro-cua-thuong-mai-quoc-te-trong-nen-kinh-te.html>.

Anh, T. T. (2010), *Kinh tế học quốc tế*, Nhà xuất bản Tài chính.

Bách khoa toàn thư mở. (2023), “Mô hình Solow–Swan,” [vi.wikipedia.org](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%B4_h%C3%ACnh_Solow%E2%80%93Swan), Available at: https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%B4_h%C3%ACnh_Solow%E2%80%93Swan.

Bano, S. & Scrimgeour, F. (2012), “The Export Growth and Revealed Comparative Advantage of the New Zealand Kiwifruit Industry”, *International Business Research*, pp. 73 - 82.

Bộ Công thương Việt Nam. (2019), “Ấn tượng xuất siêu - vượt chỉ tiêu kế hoạch”, Available at: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/nam-2019-an-tuong-xuat-sieu-vuot-chi-tieu-ke-hoach.html>.

Bùi, H. N. (2006), *Một số biện pháp thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam*, Luận án thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Bùi, T. T. D. (2019), *Tham nhũng và tăng trưởng kinh tế - nghiên cứu ở các nước mới nổi và các nước đang phát triển*, Luận án thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Cao, T. A. T. (2018), *Tác động của FDI và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển 1995 – 2017*, Luận án thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Chand, S. (2013), “The Meaning and Definition of Foreign Trade or International Trade – Explained!”, *Your Artical Library*, Available at: <https://www.yourarticlelibrary.com/foreign-trade/the-meaning-and-definition-of-foreign-trade-or-international-trade-explained/5972>.

Đào, T. B. T. (2012), “Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nền kinh tế đang phát triển”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, Số 28, tr.193 - 199.

Guerrini, L. (2006), “The Solow–Swan model with a bounded population growth rate,” *Journal of Mathematical Economics*, Vol. 42 No. 1, pp. 14-21.

Giancarlo, G. (2014), *International Trade Theory and Policy*, Springer, pp. 63-65.

Hà, T. C. (2018), *Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại quốc tế đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Hồ, T. L. (2014), “Hiệu ứng ngưỡng trong mối qua hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam”, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, Số 217, tr. 29-36.

Lan, N. P. (2006), *Foreign Direct Investment in Vietnam: Impact on Economic Growth and Domestic Investment*, Centre for Regulation and Market Analysis, University of South Australia.

Loc, T. L. (2017), *Trade relationship between Vietnam and Japan: Current situation and trend*, Thesis, University of Economics and Law, VNU HCM.

Nam, T. H. & Nguyen, M. Q. A. (2015), “The Impact of Foreign Direct Investment on Economic Growth: Evidence from Vietnam”, *Developing Country Studies*, pp. 1-9.

Nordqvist, C. (2019), “What is international trade? Definition and meaning,” *Market Business News*, Available at: <https://marketbusinessnews.com/financial-glossary/international-trade-definition-meaning/>.

Nguyen, A. N. & Nguyen, T. (2007), “Foreign Direct Investment in Vietnam: An Overview and Analysis of the Determinants of Spatial Distribution Across Provinces “, *SSRN*, Available at: https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=999550.

Nguyen, T. T. A., Vu, X. T. H., Tran, T. T. & Nguyen, M. H. (2006), *The impacts of foreign direct investment on the economic growth in Vietnam*, Science and Technics Publishing House, Hanoi.

Nguyễn, Đ. H., Phạm, T. N. S. (2022), “Tác động của độ mở thương mại và vốn con người đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, *Viện Kinh tế Việt Nam - Viện Hàn lâm khoa học Xã hội Việt Nam*, Số 9, tr. 38-49.

Nguyễn, M. (2003), FDI và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, *Báo Đầu tư*.

Nguyễn, M. S., Ngô, N. D. K. (2015), “Lạm phát và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm các nước đang phát triển và trường hợp Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, số 21, tr. 23-33.

Tạp chí công thương. (2019), “Xuất siêu năm 2018 đạt kỷ lục, gấp 3 lần năm 2017”, Available at: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/xuat-sieu-nam-2018-dat-ky-luc-gap-3-lan-nam-2017-59479.htm>.

Team, C. (2023) “Solow Growth Model,” *Corporate Finance Institute*, Available at: <https://corporatefinanceinstitute.com/resources/economics/solow-growth-model/>.

Thao, T. T. P. & Trương, H. X. (2022), “Xuất - nhập khẩu Việt Nam giai đoạn 2018-2020: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp Chí Kinh Tế Và Dự Báo - Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư*, Available at: <https://kinhtevadubao.vn/xuat-nhap-khau-viet-nam-giai-doan-2018-2020-thuc-trang-va-giai-phap-20812.html>.

Tran, T. A. Đ. & Dinh, T. T. B. (2014), “FDI inflows and trade imbalances: evidence from developing Asia”, *The European Journal of Comparative Economics*, Vol. 11 No. 1, pp. 147-169.